

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh
Ngành: **Sư phạm Tiếng Anh**

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các môn học này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| | | Giáo dục thể chất | 4 | |
| | | Kỹ năng bổ trợ | 3 | |
| | | | | |
| | | | | |

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|--|---------|------------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | |
| 2 | PHI1004 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1 | 2 | |
| 3 | PHI1005 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2 | 3 | PHI1004 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | PHI1005 |
| 5 | HIS1002 | Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN | 3 | POL1001 |
| Tổng tín chỉ tích lũy | | | 13 | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2016-2017

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|-------------------|------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 6 | HIS1052 | Cơ sở VH Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | ENG4021 | Tiếng Anh 1A | 4 | 8 |
| 8 | ENG4022 | Tiếng Anh 1B | 4 | 8 |
| 9 | | Ngoại ngữ A1 | 4 | 4 |
| Cộng | | | 15 | 23 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|-------------|---------|-----------------------|------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 10 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 11 | ENG4023 | Tiếng Anh 2A | 4 | 8 |
| 12 | ENG4024 | Tiếng Anh 2B | 4 | 8 |
| 13 | | Ngoại ngữ A2 | 5 | 5 |
| Cộng | | | 16 | 24 |

NĂM HỌC 2017 -2018

| Học Kỳ 3 | | | | |
|--|---------|---------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 14 | ENG4025 | Tiếng Anh 3A | 4 | 8 |
| 15 | ENG4026 | Tiếng Anh 3B | 4 | 8 |
| 16 | ENG4027 | Tiếng Anh 3C | 3 | 5 |
| 17 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 |
| 18 | | Môn tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 16-18 | 26-28 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|---------|------------------------------|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 19 | ENG4028 | Tiếng Anh 4A | 4 | 8 |
| 20 | ENG4029 | Tiếng Anh 4B | 4 | 8 |
| 21 | ENG4030 | Tiếng Anh 4C | 4 | 5 |
| 22 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 23&24 | | Môn tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | ENG1001 | Địa lý đại cương | 3 | |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | |
| | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | |
| | ENG1002 | Môi trường và phát triển | 3 | |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | |
| Cộng | | | 15--21 | 24--30 |

NĂM HỌC 2018-2019

| Học Kỳ 5 | | | | |
|--|----------|--------------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 25 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 |
| 26 | ENG 3047 | Lý luận giảng dạy tiếng Anh | 3 | 3 |
| 27 | ENG2055 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 | 3 | 3 |
| 28 | ENG2054 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 29 | ENG2052 | Đất nước học Anh - Mỹ | 3 | 3 |
| 30 | | Môn tự chọn (Khối III.2) | ((2)) | ((2)) |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 15 | 15 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|---|---------|---|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 31 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục | 2 | 2 |
| 32 | ENG3065 | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | 3 | 3 |
| 33 | ENG2056 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 | 3 | 3 |
| 34&35 | | Môn tự chọn (IV.2.2) | 6 | 6 |
| | ENG2060 | Phân tích điển ngôn | 3 | |
| | ENG2053 | Văn học CNN tiếng Anh | 3 | |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.1.2 ở HK6 hoặc/và 7)</i> | | | | |
| 36,37,38 &39 | | Môn tự chọn (V.2) | (12)) | (12)) |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 |
| | ENG3068 | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu | 3 | 3 |
| | ENG3050 | Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2 ở HK6 và 7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 8--14 | 8--14 |

NĂM HỌC 2019-2020

| Học Kỳ 7 | | | | |
|-------------|---------|--|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 40 | ENG3045 | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (IV.2.2) | (6)) | (6)) |
| | ENG2057 | Ngữ dụng học tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG3056 | Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (V.2) | 12 | 12 |
| | ENG3055 | Ngôn ngữ và truyền thông | 3 | 3 |
| | ENG3078 | Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết | 3 | 3 |
| | ENG3048 | Giáo dục song ngữ | 3 | 3 |
| | ENG3040 | Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 3 |
| | ENG3037 | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ | 3 | 3 |
| | ENG3036 | Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 3 | 3 |
| | ENG3069 | Thu đặc ngôn ngữ | 3 | 3 |
| Cộng | | | 3--15 | 3--15 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 41 | ENG4003 | Thực tập | 3 | 3 |
| 42 | ENG4053 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V | 6 | 6 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Cộng | | | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa: **136**

KT. TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh
Ngành: Sư phạm Tiếng Anh - Chất lượng cao

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các môn học này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| | | Giáo dục thể chất | 4 | |
| | | Kỹ năng mềm | 3 | |
| Cộng | | | | |

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|--|---------|------------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | |
| 2 | PHI1004 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1 | 2 | |
| 3 | PHI1005 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2 | 3 | PHI1004 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | PHI1005 |
| 5 | HIS1002 | Đa lời lãnh đạo của ĐCSVN | 3 | POL1001 |
| Tổng tín chỉ tích lũy | | | 13 | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2016-2017

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|----------|-------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 6 | HIS1052 | Cơ sở VH Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | ENG4021* | Tiếng Anh 1A* | 4 | 8 |
| 8 | ENG4022* | Tiếng Anh 1B* | 4 | 8 |
| 9 | | Ngoại ngữ A1 | 4 | 4 |
| Cộng | | | 15 | 23 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|-------------|----------|-----------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 10 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 11 | ENG4023* | Tiếng Anh 2A* | 4 | 8 |
| 12 | ENG4024* | Tiếng Anh 2B* | 4 | 8 |
| 13 | | Ngoại ngữ A2 | 5 | 5 |
| Cộng | | | 16 | 24 |

NĂM HỌC 2017-2018

| Học Kỳ 3 | | | | |
|--|----------|---------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | ENG4025* | Tiếng Anh 3A* | 4 | 8 |
| 15 | ENG4026* | Tiếng Anh 3B* | 4 | 8 |
| 16 | ENG4027* | Tiếng Anh 3C* | 3 | 6 |
| 17 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 |
| 18 | | Môn tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 16-18 | 27-29 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|----------|------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 19 | ENG4028* | Tiếng Anh 4A* | 4 | 8 |
| 20 | ENG4029* | Tiếng Anh 4B* | 4 | 8 |
| 21 | ENG4030* | Tiếng Anh 4C* | 4 | 6 |
| 22 | | Ngoại ngữ B2*** | 5 | 5 |
| 23 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| 24&25 | | Môn tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | ENG1001 | Địa lý đại cương | 3 | |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | |
| | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | |
| | ENG1002 | Môi trường và phát triển | 3 | |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | |
| Cộng | | | 20-26 | 30-36 |

NĂM HỌC 2018-2019

| Học Kỳ 5 | | | | |
|---|-----------|--|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 26 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 |
| 27 | ENG3047* | Lý luận giảng dạy tiếng Anh* | 3 | 3 |
| 28 | ENG2055* | Ngôn ngữ học tiếng Anh 1* | 3 | 3 |
| 29 | ENG2052* | Đất nước học Anh - Mỹ* | 3 | 3 |
| 30 | ENG2054* | Giao tiếp liên văn hóa* | 3 | 3 |
| | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học** | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (Khối III.2) | ((2)) | ((2)) |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 18 | 18 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|---|-----------|---|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 31 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục | 2 | 2 |
| 32 | ENG3065** | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh** | 4 | 4 |
| 33 | ENG2056* | Ngôn ngữ học tiếng Anh 2* | 3 | 3 |
| 34,35 & 36 | | Môn tự chọn (IV.1.2) | 9 | 9 |
| | ENG2060 | Phân tích diễn ngôn | 3 | 3 |
| | ENG2053 | Văn học CNN tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG2059 | Ngữ pháp chức năng | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 và 7)</i> | | | | |
| 37,38 & 39 | | Môn tự chọn (V.2) | ((15)) | ((15)) |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 |
| | ENG3068* | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu* | 3 | 3 |
| | ENG3050 | Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2 ở HK 6 và 7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 9-18 | 9-18 |

NĂM HỌC 2019-2020

| Học Kỳ 7 | | | | |
|--|------------|---|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 40 | ENG3045* | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ* | 3 | 3 |
| | ENG3082*** | Thực hành giảng dạy*** | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (IV.1.2) | ((9)) | ((9)) |
| | ENG2057 | Ngữ dụng học tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG3056 | Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |
| 41,42 & 43 | | Môn tự chọn (V.2) | 15 | 15 |
| | ENG3055 | Ngôn ngữ và truyền thông | 3 | 3 |
| | ENG3078* | Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết* | 3 | 3 |
| | ENG3048 | Giáo dục song ngữ | 3 | 3 |
| | ENG3040 | Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 3 |
| | ENG3037 | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ | 3 | 3 |
| | ENG3036* | Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em* | 3 | 3 |
| | ENG3069* | Thu đặc ngôn ngữ* | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2 ở HK6 hoặc/ và 7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 6-21 | 6-21 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|---------|----------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 44 | ENG4003 | Thực tập | 3 | 3 |
| 45 | ENG4053 | Khóa luận Tốt nghiệp | 7 | 7 |
| Cộng | | | 10 | 10 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

155

KT. TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Kim Dung

Hà Lê Kim Anh

Ngô Minh Thủy

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Ngôn ngữ Anh - Định hướng Phiên dịch

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các môn học này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| | | Giáo dục thể chất | 4 | |
| | | Kỹ năng mềm | 3 | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|--|---------|------------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | |
| 2 | PHI1004 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1 | 2 | |
| 3 | PHI1005 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2 | 3 | PHI1004 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | PHI1005 |
| 5 | HIS1002 | Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN | 3 | POL1001 |
| Tổng tín chỉ tích lũy | | | 13 | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2016-2017

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|-------------------|------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 6 | HIS1052 | Cơ sở VH Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | ENG4021 | Tiếng Anh 1A | 4 | 8 |
| 8 | ENG4022 | Tiếng Anh 1B | 4 | 8 |
| 9 | | Ngoại ngữ A1 | 4 | 4 |
| Cộng | | | 15 | 23 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|-------------|---------|-----------------------|------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 10 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 11 | ENG4023 | Tiếng Anh 2A | 4 | 8 |
| 12 | ENG4024 | Tiếng Anh 2B | 4 | 8 |
| 13 | | Ngoại ngữ A2 | 5 | 5 |
| Cộng | | | 16 | 24 |

NĂM HỌC 2017-2018

| Học Kỳ 3 | | | | |
|--|---------|---------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 14 | ENG4025 | Tiếng Anh 3A | 4 | 8 |
| 15 | ENG4026 | Tiếng Anh 3B | 4 | 8 |
| 16 | ENG4027 | Tiếng Anh 3C | 3 | 5 |
| 17 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 |
| 18 | | Môn tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 16-18 | 26-28 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|---------|------------------------------|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 19 | ENG4028 | Tiếng Anh 4A | 4 | 8 |
| 20 | ENG4029 | Tiếng Anh 4B | 4 | 8 |
| 21 | ENG4030 | Tiếng Anh 4C | 4 | 5 |
| 22&23 | | Môn tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | ENG1001 | Địa lý đại cương | 3 | |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | |
| | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | |
| | ENG1002 | Môi trường và phát triển | 3 | |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | |
| Cộng | | | 12--18 | 21--27 |

NĂM HỌC 2018-2019

| Học Kỳ 5 | | | | |
|--|---------|--------------------------------------|------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 24 | ENG2055 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 | 3 | 3 |
| 25 | ENG3030 | Biên dịch | 3 | 3 |
| 26 | ENG2054 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 27 | ENG2052 | Đất nước học Anh - Mỹ | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (Khối III.2) | (2) | (2) |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 12 | 12 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|---|---------|--------------------------------------|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 28 | ENG2056 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 | 3 | 3 |
| 29 | ENG3049 | Lý thuyết dịch | 3 | 3 |
| 30 | ENG3062 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 31 | ENG3006 | Biên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| 32&33 | | Môn tự chọn (IV.1.2) | 6 | 6 |
| | ENG2060 | Phân tích điển ngôn | 3 | 3 |
| | ENG2053 | Văn học CNN tiếng Anh | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc /và 7)</i> | | | | |
| 34,35 | 836 | Môn tự chọn (V.2.2) | (9) | (9) |
| | ENG3072 | Tiếng Anh kinh tế | 3 | 3 |
| | ENG3073 | Tiếng Anh Tài chính-Ngân hàng | 3 | 3 |
| | ENG3070 | Tiếng Anh Du lịch | 3 | 3 |
| | ENG3071 | Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.2.2 ở HK6 hoặc /và 7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 12--18 | 12--18 |

NĂM HỌC 2019-2020

| Học Kỳ 7 | | | | |
|--|---------|------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 37 | ENG3032 | Nghiệp vụ biên/phiên dịch | 3 | 3 |
| 38 | ENG3064 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (V.2.2) | 9 | 9 |
| | ENG3063 | Phiên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| | ENG3031 | Biên dịch chuyên ngành | 3 | 3 |
| | ENG3061 | Đánh giá chất lượng bản dịch | 3 | 3 |
| | ENG3055 | Ngôn ngữ và truyền thông | 3 | 3 |
| | ENG3029 | Báo chí trực tuyến | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (IV.1.2) | (6) | (6) |
| | ENG2057 | Ngữ dụng học tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG3056 | Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 và V.2.2 ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 6--15 | 6--15 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/ tuần |
| 39 | ENG4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 40 | ENG4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V | 6 | 6 |
| Cộng | | | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

134

KT. TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH
PHO TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHO HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Kim Dung

Hà Lê Kim Anh

Ngô Minh Thủy

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh
Ngành: Ngôn ngữ Anh - Định hướng Quản trị học

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các môn học này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| | | Giáo dục thể chất | 4 | |
| | | Kỹ năng mềm | 3 | |
| | | | | |
| | | | | |

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|--|---------|-----------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | |
| 2 | PHI1004 | Ng.Lý CB của CN Mác Lênin 1 | 2 | |
| 3 | PHI1005 | Ng.Lý CB của CN Mác Lênin 2 | 3 | PHI1004 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | PHI1005 |
| 5 | HIS1002 | Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN | 3 | POL1001 |
| Tổng tín chỉ tích lũy | | | 13 | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2016-2017

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|-------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 6 | HIS1052 | Cơ sở VH Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | ENG4021 | Tiếng Anh 1A | 4 | 8 |
| 8 | ENG4022 | Tiếng Anh 1B | 4 | 8 |
| 9 | | Ngoại ngữ A1 | 4 | 4 |
| Cộng | | | 15 | 23 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|-------------|---------|-----------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 10 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 11 | ENG4023 | Tiếng Anh 2A | 4 | 8 |
| 12 | ENG4024 | Tiếng Anh 2B | 4 | 8 |
| 13 | | Ngoại ngữ A2 | 5 | 5 |
| Cộng | | | 16 | 24 |

NĂM HỌC 2017-2018

| Học Kỳ 3 | | | | |
|--|---------|---------------------------------|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | ENG4025 | Tiếng Anh 3A | 4 | 8 |
| 15 | ENG4026 | Tiếng Anh 3B | 4 | 8 |
| 16 | ENG4027 | Tiếng Anh 3C | 3 | 5 |
| 17 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 |
| 18 | | Môn tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 2 |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 2 |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 2 |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 16--18 | 26--28 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|---------|------------------------------|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 19 | ENG4028 | Tiếng Anh 4A | 4 | 8 |
| 20 | ENG4029 | Tiếng Anh 4B | 4 | 8 |
| 21 | ENG4030 | Tiếng Anh 4C | 4 | 5 |
| 22&23 | | Môn tự chọn (Khối II) | 6 | 6 |
| | ENG1001 | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | 2 |
| | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | 4 |
| | ENG1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 3 |
| Cộng | | | 12--18 | 21--27 |

NĂM HỌC 2018-2019

| Học Kỳ 5 | | | | |
|--|---------|--------------------------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 24 | ENG2055 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 | 3 | 3 |
| 25 | ENG2052 | Đất nước học Anh - Mỹ | 3 | 3 |
| 26 | ENG2054 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| 27 | ENG3030 | Biên dịch | 3 | 3 |
| 28 | ENG3079 | Quản lý dự án | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (Khối III.2) | (2) | (2) |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 15 | 15 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|---|---------|--------------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 29 | ENG3062 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| 30 | ENG2056 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 | 3 | 3 |
| 31 | ENG3055 | Ngôn ngữ và truyền thông | 3 | 3 |
| 32&33 | | Môn tự chọn (IV.1.2) | 6 | 6 |
| | ENG2060 | Phân tích điển ngôn | 3 | 3 |
| | ENG2053 | Văn học CNN tiếng Anh | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc 7)</i> | | | | |
| | | Môn tự chọn (V.1.2) | (9)) | (9)) |
| | ENG3072 | Tiếng Anh kinh tế | 3 | 3 |
| | ENG3073 | Tiếng Anh Tài chính-Ngân hàng | 3 | 3 |
| | ENG3070 | Tiếng Anh Du lịch | 3 | 3 |
| | ENG3071 | Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 |
| | ENG3029 | Báo chí trực tuyến | 3 | 3 |
| | ENG3038 | Công nghệ trong quản lý dự án | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.1.2 ở HK6 hoặc 7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 9--15 | 9--15 |

NĂM HỌC 2019-2020

| Học Kỳ 7 | | | | |
|---|---------|-----------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 34 | ENG3080 | Quản trị văn phòng | 3 | 3 |
| 35 | BSA2006 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 3 |
| 36,37&38 | | Môn tự chọn (V.1.2) | 9 | 9 |
| | ENG3006 | Biên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | ENG3064 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 3 |
| | ENG3032 | Nghiệp vụ biên/phiên dịch | 3 | 3 |
| | ENG3043 | Kỹ năng biên tập văn bản | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (IV.1.2) | (6) | (6) |
| | ENG2057 | Ngữ dụng học tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG3056 | Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 hoặc 7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 6--15 | 6--15 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 39 | ENG4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 40 | ENG4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V | 6 | 6 |
| Cộng | | | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 134

**KT. TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH
PHO TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016
**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHO HIỆU TRƯỞNG**

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh
Ngành: Ngôn ngữ Anh - Định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các môn học này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo) | | | | |
|--|-------|-----------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| | | Giáo dục an ninh quốc phòng | 8 | |
| | | Giáo dục thể chất | 4 | |
| | | Kỹ năng mềm | 3 | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

| CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học) | | | | |
|--|---------|------------------------------|------------|----------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Môn tiên quyết |
| 1 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | |
| 2 | PHI1004 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1 | 2 | |
| 3 | PHI1005 | Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2 | 3 | PHI1004 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | PHI1005 |
| 5 | HIS1002 | Đg lối lãnh đạo của DCSVN | 3 | POL1001 |
| Tổng tín chỉ tích lũy | | | 13 | |

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2016-2017

| Học Kỳ 1 | | | | |
|-------------|---------|-------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 6 | HIS1052 | Cơ sở VH Việt Nam | 3 | 3 |
| 7 | ENG4021 | Tiếng Anh 1A | 4 | 8 |
| 8 | ENG4022 | Tiếng Anh 1B | 4 | 8 |
| 9 | | Ngoại ngữ A1 | 4 | 4 |
| Cộng | | | 15 | 23 |

| Học Kỳ 2 | | | | |
|-------------|---------|-----------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 10 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| 11 | ENG4023 | Tiếng Anh 2A | 4 | 8 |
| 12 | ENG4024 | Tiếng Anh 2B | 4 | 8 |
| 13 | | Ngoại ngữ A2 | 5 | 5 |
| Cộng | | | 16 | 24 |

NĂM HỌC 2017-2018

| Học Kỳ 3 | | | | |
|---|---------|---------------------------------|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 14 | ENG4025 | Tiếng Anh 3A | 4 | 8 |
| 15 | ENG4026 | Tiếng Anh 3B | 4 | 8 |
| 16 | ENG4027 | Tiếng Anh 3C | 3 | 5 |
| 17 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 |
| 18 | | Môn tự chọn (Khối III.2) | 2 | 2 |
| | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | |
| | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | |
| | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | |
| | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK 3 hoặc 5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 16-18 | 26-28 |

| Học Kỳ 4 | | | | |
|-------------|---------|--------------------------------------|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 19 | ENG4028 | Tiếng Anh 4A | 4 | 8 |
| 20 | ENG4029 | Tiếng Anh 4B | 4 | 8 |
| 21 | ENG4030 | Tiếng Anh 4C | 4 | 5 |
| 22&23 | | Môn tự chọn 2&3 (Khối II) | 6 | 6 |
| | ENG1001 | Địa lý đại cương | 3 | |
| | MAT1078 | Thống kê cho KH XH | 2 | |
| | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | |
| | ENG1002 | Môi trường và phát triển | 3 | |
| | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | |
| Cộng | | | 12--18 | 21--27 |

NĂM HỌC 2018-2019

| Học Kỳ 5 | | | | |
|--|---------|--------------------------------------|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 24 | ENG2055 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 | 3 | 3 |
| 25 | ENG2052 | Đất nước học Anh - Mỹ | 3 | 3 |
| 26 | ENG2054 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 |
| | | Môn tự chọn (Khối III.2) | (2) | (2) |
| | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 2 |
| | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 |
| | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 2 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i> | | | | |
| Cộng | | | 9 | 9 |

| Học Kỳ 6 | | | | |
|---|---------|------------------------------|---------------|---------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 27 | ENG2056 | Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 | 3 | 3 |
| 28 | ENG3027 | Âm vị học | 3 | 3 |
| 29 | ENG3039 | Cú pháp học | 3 | 3 |
| | ENG2060 | Phân tích điển ngôn | 3 | 3 |
| 30&31 | | Môn tự chọn (IV.1.2) | (6) | (6) |
| | ENG2053 | Văn học CNN tiếng Anh | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK 6 hoặc/và 7)</i> | | | | |
| 32 | | Môn tự chọn (V.3.2.2) | 3 | 3 |
| | ENG3030 | Biến dịch | 3 | 3 |
| | ENG3062 | Phiên dịch | 3 | 3 |
| | ENG3055 | Ngôn ngữ và truyền thông | 3 | 3 |
| | ENG3077 | Văn học và giao tiếp | 3 | 3 |
| | ENG3052 | Kỹ năng giao tiếp | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối V.3.2.2 ở HK 6 hoặc 7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 12--15 | 12--15 |

NĂM HỌC 2019-2020

| Học Kỳ 7 | | | | |
|--|---------|--|--------------|--------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 33 | ENG3057 | Ngữ nghĩa học | 3 | 3 |
| 34 | ENG3066 | PPNC ngôn ngữ học ứng dụng | 3 | 3 |
| 35 | ENG3043 | Kĩ năng biên tập văn bản | 3 | 3 |
| 37&38 | | Môn tự chọn (V.3.2.1) | 6 | 6 |
| | ENG3054 | Ngôn ngữ và bản sắc | 3 | 3 |
| | ENG3069 | Thu đặc ngôn ngữ (Thứ nhất và thứ hai) | 3 | 3 |
| | ENG2058 | Ngôn ngữ học xã hội | 3 | 3 |
| | ENG2059 | Ngữ pháp chức năng | 3 | 3 |
| | ENG3074 | Tiếng Anh toàn cầu | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối V.3.2.2 ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)</i> | | | | |
| | | Môn tự chọn (IV.1.2) | 6 | 6 |
| | ENG2057 | Ngữ dụng học tiếng Anh | 3 | 3 |
| | ENG3056 | Ngôn ngữ, xã hội và văn hóa | 3 | 3 |
| <i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)</i> | | | | |
| Cộng | | | 9--21 | 9--21 |

| Học Kỳ 8 | | | | |
|-------------|---------|---|------------|-------------|
| STT | Mã MH | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ/tuần |
| 39 | ENG4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| 40 | ENG4051 | Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V | 6 | 6 |
| Cộng | | | 9 | 9 |

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

134

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

